

Số: 115 /TTr-UBND

Bình Phước, ngày 11 tháng 6 năm 2025

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1999/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2025 và căn cứ kết quả cuộc họp UBND tỉnh ngày 05 tháng 6 năm 2025 xem xét, thông qua các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp giữa năm 2025 (trong đó, Hồ sơ Tờ trình số 1999/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo nhận được 18 Phiếu ghi ý kiến đồng ý của 18 thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp),

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
- Căn cứ điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;
- Căn cứ khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

**2. Cơ sở thực tiễn**

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 và ngày 02 tháng 7 năm 2021 Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND quy định mức

thu các khoản thu dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025.

Sau 5 năm học các trường công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện các Nghị quyết, áp dụng vào thực tế, đã tạo điều kiện cho các trường có thêm nguồn lực, hỗ trợ thêm kinh phí phục vụ công tác giảng dạy, phục vụ vệ sinh trường lớp, các dịch vụ giáo dục tốt hơn... Đồng thời, đây là cơ sở cho UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, tránh tình trạng lạm thu gây bức xúc cho phụ huynh học sinh và nhân dân. Đặc biệt, đối với các trường, lớp mầm non, tiểu học có nhu cầu học bán trú để phụ huynh học sinh có thời gian công tác, tham gia sản xuất tạo ra sản phẩm cho xã hội phát triển là cần thiết. Đây cũng là cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các địa phương quản lý tốt hơn, chặt chẽ, bài bản hơn, nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác dạy và học.

Từ những căn cứ, cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031 là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN**

### **1. Mục đích ban hành văn bản**

Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031, là để có cơ sở cho UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, tránh tình trạng lạm thu gây bức xúc cho phụ huynh học sinh và nhân dân.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản**

Quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết đảm bảo về trình tự, thủ tục, đảm bảo bảo hợp hiến, hợp pháp theo đúng các nội dung quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025. Đảm bảo công khai, công bằng minh bạch các chế độ cho công chức, viên chức quản lý và giáo viên khi tham gia các kỳ, hội thi, cuộc thi; đảm bảo đầy đủ tính pháp lý trong công tác thanh, quyết toán theo chế độ kế toán.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định; cụ thể:

- Căn cứ các văn bản của Trung ương và đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh đã đề nghị và được HĐND tỉnh thống nhất tại cuộc họp liên tịch ngày 15/4/2025 qua Thông báo số 109/TB-HĐND ngày 17/4/2025.

- UBND tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết để trình HĐND tỉnh thông qua, đảm bảo đúng quy định.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng dự thảo Nghị quyết, gửi lấy kiến góp ý các cơ quan, đơn vị liên quan, các địa phương và lấy ý kiến phản biện của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; tiếp thu hoàn thiện dự thảo, hoàn thiện hồ sơ, gửi Sở Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại Tờ trình số 1999/TTr-SGDĐT ngày 29/5/2025.

- Ngày 05/6/2025, UBND tỉnh đã họp, thống nhất trình HĐND tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031 tại Kỳ họp thường lệ giữa năm 2025 của HĐND tỉnh.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

###### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

###### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông (gọi tắt là học sinh); cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, người thực hiện công tác quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

##### **2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết gồm có 04 Điều:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.
- Điều 2: Nội dung, mức thu.
- Điều 3: Công tác quản lý thu, chi; chế độ miễn, giảm.
- Điều 4: Tổ chức thực hiện.

##### **3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

###### **“Điều 2. Nội dung, mức thu**

Mức thu theo quy định dưới đây là mức thu tối đa. Tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng địa phương (huyện, thị xã, thành phố), theo nhu cầu đề xuất của cha mẹ học sinh, nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể, nhưng không vượt quá mức tối đa Nghị quyết này quy định. Thu không quá 09 tháng/01 năm học.

Ngoài các khoản kinh phí được thu theo quy định và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường tại Nghị quyết này, các trường công lập trên địa bàn tỉnh không được thỏa thuận bất cứ khoản thu nào khác.

## 1. Khoản thu phục vụ học tập, vệ sinh trường lớp

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

| Stt | Cấp học                                                           | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên) | 45.000                          | 40.000                                                              | 35.000                                                         |
| 2   | Trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)     | 40.000                          | 35.000                                                              | 30.000                                                         |
| 3   | Tiểu học, Mầm non                                                 | 35.000                          | 30.000                                                              | 25.000                                                         |

## 2. Khoản thu phí học bán trú (không bao gồm tiền ăn, nước uống của học sinh)

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

| Stt | Cấp học  | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiểu học | 300.000                         | 280.000                                                             | 260.000                                                        |
| 2   | Mầm non  | 320.000                         | 300.000                                                             | 280.000                                                        |

Tiền ăn, tiền nước uống của học sinh: Thỏa thuận trực tiếp theo nhu cầu của phụ huynh học sinh.

## 3. Khoản thu phí học 2 buổi

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

| Stt | Cấp học  | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiểu học | 200.000                         | 180.000                                                             | 160.000                                                        |
| 2   | Mầm non  | 180.000                         | 160.000                                                             | 140.000                                                        |

Mức thu trên đã bao gồm tiền lương của các hợp đồng hỗ trợ phục vụ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Mức giá dịch vụ giáo viên giữ trẻ ngoài giờ đối với cấp học mầm non (không bao gồm tiền ăn, nước uống của trẻ) và chỉ áp dụng khi có tối thiểu 10 trẻ đăng ký.

Tùy điều kiện của từng địa phương, nhà trường thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ trẻ thời gian cụ thể để tính giá dịch vụ.

*Đơn vị tính: đồng/trẻ/tháng*

| Stt | Dịch vụ                                                                        | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | a) Mức giá dịch vụ giữ trẻ trước 07 giờ và sau 17 giờ hàng ngày (02 giờ/ngày). | 120.000                         | 100.000                                                             | 90.000                                                         |
| 2   | b) Mức giá dịch vụ trông giữ trẻ ngày thứ 7 (10 giờ/ngày)                      | 65.000                          | 55.000                                                              | 50.000                                                         |

5. Mức giá dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ đối với cấp học mầm non: (bơi lội, Aerobic, Anh văn, tin học, học vẽ, học đàn...). Dịch vụ này chỉ tổ chức khi có tối thiểu 10 trẻ đăng ký và mức thu trên áp dụng chi trả cho giáo viên dạy 02 tiết/ngày, 02 ngày/tuần.

*Đơn vị tính: đồng/trẻ/tháng/01 môn*

| Stt | Dịch vụ                                                                                             | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Mức giá dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ: (bơi lội, Aerobic, Anh văn, tin học, học vẽ, học đàn...) | 230.000                         | 195.000                                                             | 170.000                                                        |

Các mức thu trên đã bao gồm chi trả cho hợp đồng liên kết hoặc tiền công của giáo viên và các khoản phí phục vụ cho các dịch vụ. Tùy theo số lượng trẻ đăng ký giữ ngoài giờ, tham gia các dịch vụ phát triển năng khiếu, nhà trường và Ban đại diện cha mẹ trẻ thống nhất mức thu phù hợp.

### **Điều 3. Công tác quản lý thu, chi; chế độ miễn, giảm**

1. Công tác quản lý thu, chi: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chi tiết cụ thể nội dung chi các khoản và công tác quản lý thu, chi đảm bảo công khai minh bạch và đúng quy định hiện hành.

## 2. Chế độ miễn, giảm

Căn cứ tình hình thực tế, nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh thống nhất xem xét miễn, giảm cho các trường hợp sau:

a) Miễn các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh: có cha mẹ thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; bị tàn tật, khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Giảm 50% các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh: con của gia đình hộ cận nghèo, con gia đình kinh tế rất khó khăn, con mồ côi cha hoặc mẹ gặp khó khăn về kinh tế.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa ....., kỳ họp thứ ....., thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm 2025.”

## **V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT GỬI THẨM ĐỊNH:** Không có

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH**

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết

Các nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết bao gồm: Học sinh, phụ huynh học sinh, nhà trường, các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo và các cấp chính quyền địa phương.

2. Thời gian trình thông qua Nghị quyết: Kỳ họp thường lệ giữa năm 2025 của HĐND tỉnh.

## **VI. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC:** Không có

Trên đây là nội dung Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.



(Kèm theo: Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Hồ sơ Tờ trình số 1999/TTr-SGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo và 18 Phiếu ghi ý kiến đồng ý của 18 thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 05 tháng 6 năm 2025)./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTTU, TT HĐND tỉnh,  
BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tài chính, Tư pháp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, PVX (348/25).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Trần Tuệ Hiền**





Số: /2025/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày...tháng...năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số .../BC-VHXXH-HĐND ngày ...tháng...năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông (gọi tắt là học sinh); cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, người thực hiện công tác quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

## Điều 2. Nội dung, mức thu

Mức thu theo quy định dưới đây là mức thu tối đa. Tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng địa phương (huyện, thị xã, thành phố), theo nhu cầu đề xuất của cha mẹ học sinh, nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể, nhưng không vượt quá mức tối đa Nghị quyết này quy định. Thu không quá 09 tháng/01 năm học.

Ngoài các khoản kinh phí được thu theo quy định và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường tại Nghị quyết này, các trường công lập trên địa bàn tỉnh không được thỏa thuận bất cứ khoản thu nào khác.

### 1. Khoản thu phục vụ học tập, vệ sinh trường lớp

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

| Stt | Cấp học                                                           | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên) | 45.000                          | 40.000                                                              | 35.000                                                         |
| 2   | Trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)     | 40.000                          | 35.000                                                              | 30.000                                                         |
| 3   | Tiểu học, Mầm non                                                 | 35.000                          | 30.000                                                              | 25.000                                                         |

### 2. Khoản thu phí học bán trú (không bao gồm tiền ăn, nước uống của học sinh)

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

| Stt | Cấp học  | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiểu học | 300.000                         | 280.000                                                             | 260.000                                                        |
| 2   | Mầm non  | 320.000                         | 300.000                                                             | 280.000                                                        |

Tiền ăn, tiền nước uống của học sinh: Thỏa thuận trực tiếp theo nhu cầu của phụ huynh học sinh.

## 3. Khoản thu phí học 2 buổi

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

| Stt | Cấp học  | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiểu học | 200.000                         | 180.000                                                             | 160.000                                                        |
| 2   | Mầm non  | 180.000                         | 160.000                                                             | 140.000                                                        |

Mức thu trên đã bao gồm tiền lương của các hợp đồng hỗ trợ phục vụ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Mức giá dịch vụ giáo viên giữ trẻ ngoài giờ đối với cấp học mầm non (không bao gồm tiền ăn, nước uống của trẻ) và chỉ áp dụng khi có tối thiểu 10 trẻ đăng ký.

Tùy điều kiện của từng địa phương, nhà trường thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ trẻ thời gian cụ thể để tính giá dịch vụ.

*Đơn vị tính: đồng/trẻ/tháng*

| Stt | Dịch vụ                                                                        | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | a) Mức giá dịch vụ giữ trẻ trước 07 giờ và sau 17 giờ hàng ngày (02 giờ/ngày). | 120.000                         | 100.000                                                             | 90.000                                                         |
| 2   | b) Mức giá dịch vụ trông giữ trẻ ngày thứ 7 (10 giờ/ngày)                      | 65.000                          | 55.000                                                              | 50.000                                                         |

5. Mức giá dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ đối với cấp học mầm non: (bơi lội, Aerobic, Anh văn, tin học, học vẽ, học đàn...). Dịch vụ này chỉ tổ chức khi có tối thiểu 10 trẻ đăng ký và mức thu trên áp dụng chi trả cho giáo viên dạy 02 tiết/ngày, 02 ngày/tuần.

*Đơn vị tính: đồng/trẻ/tháng/01 môn*

| Stt | Dịch vụ                                                                                             | Trường thuộc thành thị (phường) | Trường thuộc nông thôn, các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực I) | Trường thuộc các xã vùng dân tộc và miền núi (khu vực II, III) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Mức giá dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ: (bơi lội, Aerobic, Anh văn, tin học, học vẽ, học đàn...) | 230.000                         | 195.000                                                             | 170.000                                                        |

Các mức thu trên đã bao gồm chi trả cho hợp đồng liên kết hoặc tiền công của giáo viên và các khoản phí phục vụ cho các dịch vụ. Tùy theo số lượng trẻ đăng ký giữ ngoài giờ, tham gia các dịch vụ phát triển năng khiếu, nhà trường và Ban đại diện cha mẹ trẻ thống nhất mức thu phù hợp.

### **Điều 3. Công tác quản lý thu, chi; chế độ miễn, giảm**

#### **1. Công tác quản lý thu, chi**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chi tiết cụ thể nội dung chi các khoản và công tác quản lý thu, chi đảm bảo công khai minh bạch và đúng quy định hiện hành.

#### **2. Chế độ miễn, giảm**

Căn cứ tình hình thực tế, nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh thống nhất xem xét miễn, giảm cho các trường hợp sau:

a) Miễn các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh: có cha mẹ thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; bị tàn tật, khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Giảm 50% các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh: con của gia đình hộ cận nghèo, con gia đình kinh tế rất khó khăn, con mồ côi cha hoặc mẹ gặp khó khăn về kinh tế.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ đối

với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa ....., kỳ họp thứ ....., thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm 2025./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ GD&ĐT, Bộ TP (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- TTTU, TT HĐND, UBND, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (đăng Công báo tỉnh);
- Lưu: VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VT<sub>(kèm TK 348/25)</sub>.

**CHỦ TỊCH**